

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/12/2025

CÔNG TY CỔ Digitally signed by CÔNG
PHẦN TIN HỌC TY CỔ PHẦN TIN HỌC
VIỄN THÔNG VIỄN THÔNG
PETROLIMEX PETROLIMEX
Date: 2026.01.20
17:07:17+07'00'

Tháng 01 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	05 - 06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	07 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		94.638.061.138	86.888.587.524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.813.306.575	25.269.180.330
1. Tiền	111	5	9.219.772.223	10.135.572.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.593.534.352	15.133.607.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.891.531.139	3.236.494.035
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.891.531.139	3.236.494.035
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.884.726.737	46.909.061.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	42.048.469.256	46.390.390.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.346.109.922	1.259.513.952
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.409.905.893	1.596.646.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.919.758.334)	(2.337.489.579)
IV. Hàng tồn kho	140		7.751.678.373	8.314.457.508
1. Hàng tồn kho	141	10	7.751.678.373	8.314.457.508
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.296.818.314	3.159.394.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.296.818.314	3.159.394.440
B. Tài sản dài hạn	200		20.561.344.799	14.227.478.840
I. Các khoản thu dài hạn	210		518.680.000	589.190.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	518.680.000	589.190.000
II. Tài sản cố định	220		2.843.540.938	4.131.465.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.843.540.938	4.131.465.827
- Nguyên giá	222		18.849.544.690	18.980.907.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.006.003.752)	(14.849.442.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	0	0
- Nguyên giá	228		1.574.005.900	1.654.405.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.574.005.900)	(1.654.405.900)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.001.393.572	3.359.511.363
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	14.001.393.572	3.359.511.363
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.197.730.289	6.147.311.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.197.730.289	6.147.311.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.199.405.937	101.116.066.364
C. Nợ phải trả	300		41.474.476.819	28.388.396.181
I. Nợ ngắn hạn	310		41.354.476.819	28.268.396.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	25.584.980.314	16.484.618.483

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.598.076.698	568.278.594
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	3.041.852.212	2.889.024.478
4. Phải trả người lao động	314		6.466.582.652	5.212.962.756
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	122.883.464	661.533.867
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.010.238.582	562.611.729
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	177.248.463	185.722.331
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.352.614.434	1.703.643.943
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	120.000.000	120.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		73.724.929.118	72.727.670.183
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	73.724.929.118	72.727.670.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.897.114.164	17.498.214.164
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.827.814.954	16.229.456.019
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.293.956.019	2.240.952.486
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.533.858.935	13.988.503.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.199.405.937	101.116.066.364

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân



Giám đốc

Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		LKế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	75.369.772.513	59.881.659.828	175.555.020.317	158.894.205.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.369.772.513	59.881.659.828	175.555.020.317	158.894.205.729
4. Giá vốn hàng bán	11	23	53.727.011.896	38.475.334.532	114.744.897.126	100.660.131.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.642.760.617	21.406.325.296	60.810.123.191	58.234.073.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	268.352.235	275.562.355	823.911.956	1.040.307.553
7. Chi phí tài chính	22	25	331.165	18.475.547	12.435.749	38.212.048
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	26	12.949.514.474	11.540.641.114	44.650.653.564	40.476.752.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.961.267.213	10.122.770.990	16.970.945.834	18.759.416.562
11. Thu nhập khác	31	27	15.188.890	27.960.000	76.456.134	79.141.040
12. Chi phí khác	32	28	2.999.311	44.109	3.917.192	458.125.275
13. Lợi nhuận khác	40		12.189.579	27.915.891	72.538.942	-378.984.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.973.456.792	10.150.686.881	17.043.484.776	18.380.432.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.895.637.844	2.207.063.188	3.509.625.841	4.391.928.794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.077.818.948	7.943.623.693	13.533.858.935	13.988.503.533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.815	2.037	3.470	3.587
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<u>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u>				
<u>1. Lợi nhuận trước thuế</u>	<u>1</u>		<u>17.043.484.776</u>	<u>18.380.432.327</u>
<u>2. Điều chỉnh cho các khoản</u>			0	0
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	2		1.776.087.756	1.576.637.055
- Các khoản dự phòng	3		(590.742.623)	365.770.665
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		11.059.290	(83.673.272)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(805.148.894)	(944.137.266)
<u>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</u>	<u>8</u>		<u>17.434.740.305</u>	<u>19.295.029.509</u>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		2.512.575.719	(5.951.197.318)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		562.779.135	1.100.197.902
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.900.734.208	5.337.778.165
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.812.157.487	(3.902.064.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.767.000.274)	(4.444.330.707)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.330.200.000)	(4.867.100.000)
<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</u>	<u>20</u>		<u>19.125.786.580</u>	<u>6.568.313.288</u>
<u>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(873.551.099)	(3.517.164.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.500.000	181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(206.951.099)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4.510.362.086
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		803.760.004	943.955.448
<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</u>	<u>30</u>		<u>(3.568.291.095)</u>	<u>1.730.383.435</u>
<u>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khâm Thiên - Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	<u>36</u>		(7.013.337.840)	(7.800.000.000)
<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</u>	<u>40</u>		<u>(7.013.337.840)</u>	<u>(7.800.000.000)</u>
<u>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</u>	<u>50</u>		<u>8.544.157.645</u>	<u>498.696.723</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.269.180.330	24.710.865.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.400)	59.617.884
<u>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</u>	<u>70</u>		<u>33.813.306.575</u>	<u>25.269.180.330</u>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân



Giám đốc

Nguyễn Văn Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a -DN****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ tám ngày 27/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4651 (Chính)	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: - Cung cấp phần mềm; - Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
6201	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm;
6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Tư vấn phần mềm;
2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính Chi tiết: - Sản xuất máy tính; - Sản xuất thiết bị tự động hoá;
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật; - Tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;
6190	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP); - Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a -DN***(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Môi giới thương mại; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hoá (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải;
6399	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu.
8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; - Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê bất động sản;
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng ; - Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	209 Hoàng Văn Thụ, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a -DN****2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a -DN****b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:**

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2025 là 25,251 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 24,110 VND/USD (Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển), tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 26,377 VND/USD (Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a -DN****4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm, đầu tư, xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho các dự án nghiên cứu mới, nâng cấp sản phẩm hiện có, đầu tư hạ tầng CNTT,...

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃU SỐ B09a -DN**

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

4.12 Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a -DN***(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09a -DN**

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a -DN

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	2.268.601.983	796.052.470
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	6.951.170.240	9.339.520.460
Cộng	9.219.772.223	10.135.572.930

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	6.891.531.139	6.891.531.139	3.236.494.035	3.236.494.035
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.891.531.139	6.891.531.139	3.236.494.035	3.236.494.035
Cộng	6.891.531.139	6.891.531.139	3.236.494.035	3.236.494.035

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42.048.469.256	46.390.390.448
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	11.692.039.931	17.988.544.756
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	11.692.039.931	17.988.544.756
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	30.356.429.325	28.401.845.692

8. NỢ XẤU

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	3.244.743.210	(2.919.758.334)	324.984.876	4.500.940.179	(2.337.489.579)	2.163.450.600
Tổng	3.244.743.210	(2.919.758.334)	324.984.876	4.500.940.179	(2.337.489.579)	2.163.450.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a -DN

Chi tiết thời gian quá hạn như sau

Khách hàng	Chỉ tiêu	Quá hạn từ 6 tháng - dưới 1 năm VND	Quá hạn từ 1 năm - dưới 2 năm VND	Quá hạn từ 2 năm - dưới 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND	Tổng cộng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu		-	-	846.392.191	-	846.392.191
Công ty Cổ phần Kho cảng Ngoại Quan và Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công		-	-	1.864.803.427	-	1.864.803.427
Công ty Cổ phần Thương mại & Xuất nhập khẩu Hải Bình		-	141.027.690	-	-	141.027.690
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Hà Sơn		-	18.078.600	-	-	18.078.600
Công ty TNHH TMDV Xăng dầu Châu Thành		291.059.052	-	-	-	291.059.052
Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu Hải Dương		77.713.600	-	-	-	77.713.600
Công ty Cổ phần Xe khách Bắc Ninh		5.668.650	-	-	-	5.668.650
Tổng		374.441.302	159.106.290	2.711.195.618	-	3.244.743.210

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.409.905.893		1.596.646.390	
- Phải thu người lao động	1.106.893.965		557.104.593	
- Ký cược, ký quỹ	1.561.456.310		-	
- Phải thu khác	741.555.618		1.039.541.797	
b) Dài hạn	518.680.000		589.190.000	
- Ký cược, ký quỹ	518.680.000		589.190.000	

MÃ SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. HẠNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng		
Gia gốc	4.870.181.012	4.870.181.012
Dự phòng	320.005.000	320.005.000
Gia gốc	5.190.186.012	5.190.186.012
Dự phòng		
Gia gốc	1.818.671.715	1.818.671.715
Dự phòng	1.023.650.932	1.023.650.932
Gia gốc	2.842.322.647	2.842.322.647
Dự phòng		
Gia gốc	182.000.821	281.948.849
Dự phòng	7.751.678.373	8.314.457.508
Gia gốc	182.000.821	281.948.849

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngân hàng		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	57.348.148	73.979.659
- Các khoản khác	2.239.470.166	3.085.414.781
b) Đại hàn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3.197.730.289	6.147.311.650
- Các khoản khác	1.180.944.440	1.678.127.254
- Các khoản khác	2.016.785.849	4.469.184.396

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, tuyến dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	12.029.915.157	5.356.345.909	1.594.646.907	18.980.907.973	
- Mua sắm mới	30.892.290		356.370.577	387.262.867	
- Tang khác					
- Thanh lý, nhượng bán				(518.626.150)	
- Giám khác					
Số dư cuối kỳ	12.060.807.447	5.356.345.909	2.469.643.634	18.849.544.690	
Gia trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu kỳ	7.942.798.451	5.356.345.909	1.550.297.786	14.849.442.146	
- Khấu hao trong năm	1.579.083.869		96.103.887	1.675.187.756	
- Thanh lý, nhượng bán				(518.626.150)	
- Giám khác					
Số dư cuối kỳ	9.521.882.320	5.356.345.909	1.127.775.523	16.006.003.752	
Gia trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2025	4.087.116.706		44.349.121	4.131.465.827	
- Tại ngày 31/12/2025	2.617.001.277	0	226.539.661	2.843.540.938	

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 13.492.752.719 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09a -DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.188.005.900	466.400.000	1.654.405.900
- Thanh lý, nhượng bán		(80.400.000)	(80.400.000)
Số dư cuối kỳ	1.188.005.900	386.000.000	1.574.005.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.188.005.900	466.400.000	1.654.405.900
- Thanh lý, nhượng bán		(80.400.000)	(80.400.000)
Số dư cuối kỳ	1.188.005.900	386.000.000	1.574.005.900
Giá trị còn lại			
-Tại ngày 01/01/2025	-	-	-
-Tại ngày 31/12/2025	-	-	-

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.654.405.900 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
+ Nâng cấp nền tảng xây dựng ứng dụng Mobile App	405.200.000	-
+ Xây dựng phần mềm Chatbot AI	875.500.000	-
+ Xây dựng phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu thế hệ thứ II (EGAS-II) và phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp thế hệ thứ 2 (PIACOM_ERP II)	7.969.490.000	3.086.784.090
+ Xây dựng phần mềm quản lý kho xăng dầu (TAS)	2.347.638.572	-
+ Xây dựng phần mềm ứng dụng chatbot AI dành cho Hệ thống Quản lý CHXD (EGAS) trên nền tảng app-mobile	165.000.000	-
+ Xây dựng sản phẩm điều khiển xuất hàng bộ Flexline của hãng DKI	-	272.727.273
+ Xây dựng thiết kế phần mềm quản lý bán hàng tại các trạm dừng nghỉ	588.460.000	-
+ Xây dựng ứng dụng bán hàng trên thiết bị bán hàng POS thế hệ mới	851.895.000	-
+ Xây dựng ứng dụng bán hàng tự động tại cửa hàng xăng dầu	498.960.000	-
+ Xây dựng ứng dụng giám sát AGAS Monitor tại cửa hàng xăng dầu	299.250.000	-
Cộng	14.001.393.572	3.359.511.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09a -DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.584.980.314	25.584.980.314	16.484.618.483	16.484.618.483
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3.849.254.200	3.849.254.200	9.961.692.500	9.961.692.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Tinh Vân	3.651.700.000	3.651.700.000	2.652.316.800	2.652.316.800
Công ty Cổ phần Phần mềm D2S	197.554.200	197.554.200	3.069.730.200	3.069.730.200
Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ công nghệ MBSOFT Việt Nam	-	-	1.739.645.500	1.739.645.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.735.726.114	21.735.726.114	6.522.925.983	6.522.925.983

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Phát sinh trong kỳ		31/12/2025
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	673.749.971	2.308.745.299	1.979.466.512	1.003.028.758
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	637.807.823	637.807.823	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	165.577.034	165.577.034	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.153.012.277	3.509.625.841	3.767.000.274	1.895.637.844
- Thuế thu nhập cá nhân	62.262.230	2.187.900.142	2.106.976.762	143.185.610
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.889.024.478	8.813.656.139	8.660.828.405	3.041.852.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a -DN

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.010.238.582	562.611.729
- Kinh phí công đoàn;	387.735.050	89.255.103
- Bảo hiểm xã hội;	78.295.398	76.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	21.466.960	14.804.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	522.741.174	382.471.826
Dài hạn	120.000.000	120.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	120.000.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	122.883.464	661.533.867
- Doanh thu nhận trước	122.883.464	661.533.867

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	177.248.463	185.722.331
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	177.248.463	185.722.331

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	39.000.000.000	16.181.814.164	14.039.652.486	69.221.466.650
- Lãi trong năm trước			4.742.186.616	4.742.186.616
- Tăng khác		1.316.400.000	(1.316.400.000)	-
- Giảm khác			(11.798.700.000)	(10.482.300.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	39.000.000.000	17.498.214.164	16.229.456.019	72.727.670.183
Số dư tại ngày 01/01/2025	39.000.000.000	17.498.214.164	16.229.456.019	72.727.670.183
- Lãi trong năm nay			13.533.858.935	6.455.951.987
- Tăng khác		1.398.900.000	(1.398.900.000)	-
- Giảm khác			(12.536.600.000)	(12.536.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	39.000.000.000	18.897.114.164	15.827.814.954	73.724.929.118

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
+ Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000
+ Cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a -DN

CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC. CHIA LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của Chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.020.000.000	7.800.000.000

b. Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	18.897.114.164	17.498.214.164

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	16.229.456.019	14.039.652.486
Tăng trong kỳ	13.533.858.935	6.044.879.840
Lợi nhuận trong kỳ	13.533.858.935	6.044.879.840
Giảm trong kỳ	13.935.500.000	11.798.700.000
Giảm khác	13.935.500.000	11.798.700.000
Tại ngày 30/09	15.827.814.954	8.285.832.326

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	100	84.389,58

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.555.020.317	158.894.205.729
Doanh thu	74.297.327.226	66.798.658.394
- Doanh thu bán hàng	101.257.693.091	92.095.547.335
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a -DN**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.529.296.822	57.495.023.125
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.215.600.304	43.165.108.764
Cộng	114.744.897.126	100.660.131.889

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	803.760.004	943.955.448
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.151.952	96.352.105
Cộng	823.911.956	1.040.307.553

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.435.749	38.212.048
Cộng	12.435.749	38.212.048

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	44.650.653.564	40.476.752.783
+ Chi phí nhân viên	21.422.282.230	17.613.754.071
+ Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	2.864.514.450	2.713.822.934
+ Chi phí khấu hao	1.786.508.276	1.542.030.723
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.214.246.774	9.130.684.918
+ Chi phí khác bằng tiền	8.363.101.834	9.476.460.137

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.388.890	181.818
- Tiền phạt thu được	-	3.367.180
- Các khoản khác	75.067.244	75.592.042
Cộng	76.456.134	79.141.040

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Các khoản bị phạt	3.917.192	458.081.166
Cộng	3.917.192	458.081.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a -DN

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.509.625.841	4.391.928.794
+ Tổng lợi nhuận kế toán (1)	17.043.484.776	18.380.432.327
+Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
++Các khoản điều chỉnh tăng (2)	504.644.430	967.252.692
++Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	82.623.639
+Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	17.548.129.206	19.265.061.380
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)		
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	17.548.129.206	19.265.061.380
+Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20%	3.509.625.841	3.853.012.276
+Thuế TNDN được giảm (6)=(4a)*10%*50%		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		538.916.518
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.509.625.841	4.391.928.794

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.703.764.400	37.992.307.094
- Chi phí nhân công	43.078.851.452	39.961.798.410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.508.276	1.576.637.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.958.829.950	49.605.418.496
- Chi phí khác bằng tiền	10.579.955.775	9.476.460.137
Cộng	159.107.909.853	138.612.621.192

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.533.858.935	13.988.503.533
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.533.858.935	13.988.503.533
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	3.900.000	3.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.470	3.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09a -DN

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Giao dịch với các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC)

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)

Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex

Công ty con của PLAND

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)

Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC)

Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)

Cùng Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex

Cùng Công ty mẹ

Công ty TNHH Hóa chất PTN

Cùng Công ty mẹ

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Công ty mẹ tối cao

Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Ảnh hưởng đáng kể

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ	147.947.080.368	116.672.827.532
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	42.883.122.581	43.550.408.870
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	89.839.749.014	59.207.087.001
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.300.354.375	1.446.564.000
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.995.752.917	1.503.475.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	352.710.000	488.480.000
Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	3.261.453.000	979.380.000
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	26.118.750	18.875.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	398.092.403	1.689.583.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a -DN

	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	1.218.882.500	1.196.712.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	985.345.000	710.545.000
Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế	36.000.000	1.222.942.500
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	-	183.870.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	1.938.528.880	381.847.600
Tổng Công Ty Vận tải thủy Petrolimex	52.740.000	486.366.000
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	523.393.256	354.609.256
CTCP - Tổng Công ty Xây lắp & Thương mại Petrolimex	461.123.519	1.155.926.000
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO	45.517.917	151.722.100
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè	207.838.400	885.000.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	-	892.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	442.786.000	167.234.000
CT CP vận tải XD đường thủy Petrolimex	844.000.000	-
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	133.571.856	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	195.200.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	387.297.215	331.300.999
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	157.066.716	23.963.952
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu	46.480.499	83.236.502
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	183.750.000	224.100.545
Chia cổ tức	3.533.229.000	3.925.810.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	3.533.229.000	3.925.810.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.104.750.121	28.736.801.638
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	11.692.039.931	17.988.544.756
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	11.564.720.410	5.408.793.754
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	910.680.100	756.652.000
Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	1.746.480.600	576.450.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	109.480.400	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Sài Gòn	81.348.680	907.155.000
Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	-	826.635.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	-	124.399.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	-	1.560.850.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè	-	160.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	247.140.000
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	-	180.182.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a -DN

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả người bán ngắn hạn	490.603.036	219.096.000
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	484.512.000	219.096.000
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	6.091.036	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	370.456.688	118.156.575
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	118.156.575
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	370.456.688	-
Trả trước người bán ngắn hạn	5.915.482	25.000.000
Công Ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	5.915.482	-
Chi nhánh Xăng Dầu Hà Nội - Công ty Xăng Dầu Khu vực I – Công ty TNHH Một thành viên		25.000.000

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Văn Quý